

Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2021

Địa chỉ: 74 Nguyễn Du, Hà Nội

Tel: 0243.8228915, Fax: 043.9423679

Mẫu số: B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49,294,862,076	49,500,996,452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	24,719,349,654	20,554,648,551
1. Tiền	111		13,719,349,654	11,904,648,551
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	8,650,000,000
II. Các khoản phải thu	130		23,464,860,355	24,576,460,512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5,302,703,717	5,333,295,448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2,287,060,380	2,850,473,930
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	7,700,000,000	7,700,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	8,878,391,669	9,395,986,545
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(703,295,411)	(703,295,411)
III. Hàng tồn kho	140		31,818,182	2,469,141,330
1. Hàng tồn kho	141	V.4	31,818,182	2,469,141,330
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,078,833,885	1,900,746,059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	837,838,912	1,115,559,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,682	544,244,228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		240,942,291	240,942,291
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,763,056,756	226,351,677,006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20,404,060,520	404,060,520
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	20,000,000,000	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	404,060,520	404,060,520
II. Tài sản cố định	220		56,579,288,306	78,700,579,834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	49,224,190,392	71,340,281,901
- Nguyên giá	222		369,418,829,210	369,418,829,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(320,194,638,818)	(298,078,547,309)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,355,097,914	7,360,297,933
- Nguyên giá	228		7,511,097,914	7,511,097,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156,000,000)	(150,799,981)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		613,636,364	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		613,636,364	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	132,250,000,000	132,250,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		82,300,000,000	82,300,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49,950,000,000	49,950,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,916,071,566	14,997,036,652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	7,909,635,037	14,987,841,611
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	6,436,529	9,195,041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		267,057,918,832	275,852,673,458

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		147,527,835,131	138,443,421,164
I. Nợ ngắn hạn	310		131,996,445,276	127,544,906,309
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1,413,603,862	1,731,209,003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	41,204,879	85,148,599
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	8,172,585,908	5,797,083,647
4. Phải trả người lao động	314		842,002,728	1,322,230,993
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	29,154,516,487	27,642,022,312
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	88,869,487	259,501,587
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6,818,760,941	4,011,390,345
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	84,813,837,193	86,039,256,032
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		651,063,791	657,063,791
II. Nợ dài hạn	330		15,531,389,855	10,898,514,855
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	15,531,389,855	10,898,514,855
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119,530,083,701	137,409,252,294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	119,530,083,701	137,409,252,294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	33,013,831,925	33,013,831,925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	3,410,429,248	3,410,429,248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66,894,177,472)	(49,015,008,879)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64,054,901,860)	(11,669,862,913)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.19	(2,839,275,612)	(37,345,145,966)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		267,057,918,832	275,852,673,458

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6,299,212,076	17,826,009,243	26,573,980,199	54,503,341,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	6,299,212,076	17,826,009,243	26,573,980,199	54,503,341,066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11,046,875,706	22,504,976,046	41,637,121,828	77,629,542,265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4,747,663,630)	(4,678,966,803)	(15,063,141,629)	(23,126,201,199)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,809,060,633	678,261,873	6,263,199,942	6,879,461,492
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,011,153,037	3,050,853,117	3,013,773,695	10,294,953,686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,008,796,787	3,048,246,271	3,007,410,778	8,191,760,775
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,889,884,433	1,942,883,854	6,156,749,751	5,912,405,805
30= 20 +(21-22)-(25+26)	30		(2,839,640,467)	(8,994,441,901)	(17,970,465,133)	(32,454,099,198)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	364,855	6,372,900	100,706,832	495,105,281
12. Chi phí khác	32	VI.6	0	0	6,651,780	293,874,368
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		364,855	6,372,900	94,055,052	201,230,913
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(2,839,275,612)	(8,988,069,001)	(17,876,410,081)	(32,252,868,285)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	3,098,700	2,758,512	35,010,138
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60	VI.7	(2,839,275,612)	(8,991,167,701)	(17,879,168,593)	(32,287,878,423)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(189)	(599)	(1,192)	(2,153)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Đào Nguyễn Đăng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương



Trần Bình Phú

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 3 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(17,876,410,081)	(32,252,868,285)
2	Điều chỉnh cho các khoản			0	0
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,121,291,528	22,116,820,354
	- Các khoản dự phòng	03		0	0
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,198,513,177)	360,500,193
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,020,628,936)	(4,903,083,843)
	- Chi phí lãi vay	06		3,007,410,778	8,191,760,775
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,033,150,112	(6,486,870,806)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		667,849,086	5,157,114,043
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,437,323,148	1,833,440,440
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3,692,721,844	(8,088,378,621)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7,355,927,202	10,755,603,811
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
	- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,977,662,658	13,014,709,007
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,373,506,058)	(8,573,329,956)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,791,127,992	7,612,287,918
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(613,636,364)	(111,533,636)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		0	115,352,727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(20,000,000,000)	(7,700,000,000)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các	24		0	7,464,151,234
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia	27		5,020,628,936	4,787,731,775
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT	30		(15,593,007,428)	4,555,702,100
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(11,654,000,000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		22,718,400	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,718,400	(11,654,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,220,838,964	513,990,018
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,554,648,551	23,589,118,069
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(56,137,861)	66,056,481
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		24,719,349,654	24,169,164,568

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 9) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải.....

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:

- Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam;
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam;
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco - Vietfracht;
- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6. Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
- Máy móc, thiết bị	05-07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

7. Chi phí trả trước.

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyên khai thác hàng hóa và chi phí khác.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%



Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	38,083,442	42,731,205
- Tiền gửi ngân hàng	13,681,266,212	11,861,917,346
- Các khoản tương đương tiền	11,000,000,000	8,650,000,000
Cộng	24,719,349,654	20,554,648,551
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	7,700,000,000	7,700,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	7,700,000,000	7,700,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng	5,302,703,717	5,333,295,448
- Trả trước cho người bán	2,287,060,380	2,850,473,930
- Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác	8,878,391,669	9,395,986,545
+ Tạm ứng	59,991,435	76,571,557
+ Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5,229,333,970	5,229,333,970
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Dự thu tiền lãi vay	1,409,769,861	511,364,383
+ Phải thu khác	2,179,296,403	3,578,716,635
- Dự phòng phải thu khó đòi	(703,295,411)	(703,295,411)
Cộng	15,764,860,355	16,876,460,512
4. Hàng tồn kho		
-Nguyên liệu, vật liệu	31,818,182	2,469,141,330
Cộng	31,818,182	2,469,141,330
5. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	56,935,520	56,935,520
- Ký quỹ, ký cược	347,125,000	347,125,000
Cộng	404,060,520	404,060,520

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:							
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá, TSCĐ hữu hình							
Số dư tại 01/01/2021	19,037,396,043	154,033,636	349,520,213,271	707,186,260		369,418,829,210	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Mua mới						-	
Số dư tại 30/09/2021	19,037,396,043	154,033,636	349,520,213,271	707,186,260		369,418,829,210	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2021	11,806,154,811	49,935,576	285,515,270,662	707,186,260		298,078,547,309	
- Khấu hao trong kỳ	442,591,434	16,730,046	21,656,770,029			22,116,091,509	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
Số dư tại 30/09/2021	12,248,746,245	66,665,622	307,172,040,691	707,186,260		320,194,638,818	
GTCL của TSCĐ hữu hình							
- Tại 01/01/2021	7,231,241,232	104,098,060	64,004,942,609			71,340,281,901	
- Tại 30/09/2021	6,788,649,798	87,368,014	42,348,172,580			49,224,190,392	
7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình							
Khoản mục	Quyền sd đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư tại 01/01/2021	7,355,097,914	-	-	156,000,000		7,511,097,914	
Số dư tại 30/09/2021	7,355,097,914	-	-	156,000,000		7,511,097,914	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại 01/01/2021	-	-	-	150,799,981		150,799,981	
- Khấu hao trong kỳ				5,200,019		5,200,019	
Số dư tại 30/09/2021	-	-	-	156,000,000		156,000,000	
GTCL của TSCĐ vô hình							
- Tại 01/01/2021	7,355,097,914	-	-	5,200,019		7,360,297,933	
- Tại 30/09/2021	7,355,097,914	-	-			7,355,097,914	

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
Đầu tư vào Công ty con	82,300,000,000	82,300,000,000
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	28,300,000,000	28,300,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018)	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht TP Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018)	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018)	30,000,000,000	30,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49,950,000,000	49,950,000,000
Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BĐS HN ngày 28/01/2019)	49,950,000,000	49,950,000,000
Cộng	132,250,000,000	132,250,000,000
9. Chi phí trả trước	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	837,838,912	1,115,559,540
- Chi phí Bảo hiểm tàu, thuê đất và chi phí khác	837,838,912	1,115,559,540
Chi phí trả trước dài hạn	7,909,635,037	14,987,841,611
- Chi phí sửa chữa TSCĐ, dự án điều hành kho bãi và các chi phí khác	7,909,635,037	14,987,841,611
	6,436,529	9,195,041
10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
- Phải trả người bán	1,413,603,862	1,731,209,003
- Người mua trả tiền trước	41,204,879	85,148,599
Cộng	1,454,808,741	1,816,357,602
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
- Thuế GTGT	148,380,507	37,777,031
- Thuế thu nhập cá nhân	455,268,052	462,579,354
- Tiền đất, tiền thuế đất	2,272,210,087	-
- Các loại thuế khác	5,296,727,262	5,296,727,262
Cộng	8,172,585,908	5,797,083,647
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
- Chi phí phải trả	29,154,516,487	27,642,022,312
Cộng	29,154,516,487	27,642,022,312
14. Các khoản trả, phải nộp khác	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
14.1 Ngắn hạn	6,818,760,941	4,011,390,345
- BHYT, BHXH, BHTN	28,727,079	27,557,079
- Kinh phí công đoàn	42,014,293	31,809,900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,748,019,569	3,952,023,366

14.2 Dài hạn	15,531,389,855	10,898,514,855
Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân	4,230,000,000	4,230,000,000
Phải trả Cty TNHH Vận tải biển Hải Phương, đặt cọc tiền cho thuê tàu Blue	4,652,000,000	
- Nhận ký quỹ ký cược	5,057,286,740	5,007,286,740
- Chuyển số dư của MOL về Công ty	1,371,639,899	1,371,639,899
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	220,463,216	289,588,216
Cộng	22,350,150,796	14,909,905,200
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	88,869,487	368,368,738
16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Thăng Long)	35,236,209,922	35,745,314,531
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)	49,577,627,271	50,293,941,501
Cộng	84,813,837,193	86,039,256,032
17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (tàu Blue Lotus)		-
Cộng	-	-
18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	88,579.82	404,060.52

19. Vốn chủ sở hữu							
19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Tại 01/01/2020	150,000,000,000		3,410,429,248		33,013,831,925	(11,607,821,385)	174,816,439,788
- Tăng trong kỳ	150,000,000,000	0	3,410,429,248		33,013,831,925	(32,349,919,951)	(32,349,919,951)
Lợi nhuận sau thuế						(32,287,878,423)	(32,287,878,423)
Giảm khác						62,041,528	62,041,528
Tại 30/09/2020	150,000,000,000	0	3,410,429,248		33,013,831,925	(43,957,741,336)	142,466,519,837
Tại 01/01/2021	150,000,000,000		3,410,429,248		33,013,831,925	(49,015,008,879)	137,409,252,294
- Tăng trong kỳ						(17,879,168,593)	(17,879,168,593)
Lợi nhuận sau thuế						(17,879,168,593)	(17,879,168,593)
Giảm khác						0	0
Tại 30/09/2021	150,000,000,000	0	3,410,429,248	0	33,013,831,925	(66,894,177,472)	119,530,083,701
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu							
	Kỳ này			Kỳ này năm trước			
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	150,000,000,000	150,000,000,000		150,000,000,000	150,000,000,000		
- Thặng dư vốn cổ phần							
- Cổ phiếu ngân quỹ							
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000		150,000,000,000	150,000,000,000		
19.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, lợi nhuận							
	Tại 30/09/2021			Tại 01/01/2021			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm				150,000,000,000			150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm							
+ Vốn góp giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm				150,000,000,000			150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							

	Tại 30/09/2021	Tại 01/01/2021
19.4 Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu của cổ đông nhà nước:		
+ Cổ phiếu của cổ đông cá nhân, Công ty:	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/1 cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	01/07/2021 - 30/09/2021	01/07/2020 - 30/09/2020
1 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,299,212,076	17,826,009,243
Trong đó		
+ Doanh thu dịch vụ vận tải biển	4,003,636,362	15,879,986,541
+ Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	887,309,138	554,491,438
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,408,266,576	1,391,531,264
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	11,046,875,706	22,504,976,046
Trong đó:		
+ Giá vốn dịch vụ vận tải biển	9,508,403,102	20,818,271,374
+ Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	874,777,628	763,538,642
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	663,694,976	923,166,030
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,809,060,633	678,261,873
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	852,193,337	554,980,176
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,000,000,000	0
- Lãi chuyển nhượng vốn	956,867,296	123,281,697
4. Chi phí tài chính		
Chi phí hoạt động tài chính	1,011,153,037	3,050,853,117
Trong đó:		
+ Lãi tiền vay	1,008,796,787	3,048,246,271
+ Chênh lệch tỷ giá	2,356,250	2,606,846
5. Thu nhập khác		
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định		
Các khoản khác	364,855	6,372,900
Cộng	364,855	6,372,900
6. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng		
Các chi phí khác	0	0
Cộng	0	0
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,839,275,612)	(8,988,069,001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	3,098,700
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,839,275,612)	(8,991,167,701)

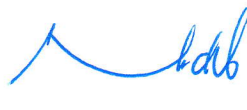
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Đào Nguyên Đặng

Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú